

## HS 9849.28.40 detail

|                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| HS code             | 9849.28.40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Description         | Các mặt hàng linh kiện ô tô nhập khẩu để thực hiện Chương trình ưu đãi thuế. / - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít dũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng): / - - Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít dũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn: / - - - Dành cho xe thuộc Chương 87 |
| Unit                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Generated           | 30/10/2026 07:49:37                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Data version        | 2026.04.05 - BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Verification status | Tariff data checked against the source file; advice/mappings are indicative; FTA eligibility not verified.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Link                | <a href="https://vietnamtariff.com/hs-code/98492840/">https://vietnamtariff.com/hs-code/98492840/</a>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

### Taxes applicable in 2026

| Tariff scheme        | Source value | Rate    | Legal basis    | effective  | Source        |
|----------------------|--------------|---------|----------------|------------|---------------|
| Ordinary import duty | 0            | 0%      | 15/2023/QĐ-TTg | 2023-07-15 | BT2026!K19625 |
| Preferential (MFN)   | 0            | 0%      | 26/2023/NĐ-CP  | 2023-07-15 | BT2026!N19625 |
| VAT                  |              | No data |                |            |               |
| Excise tax           |              | No data |                |            |               |
| Environmental tax    |              | No data |                |            |               |
| Export duty          |              | No data |                |            |               |
| CPTPP export rate    |              | No data |                |            |               |
| EVFTA export rate    |              | No data |                |            |               |
| UKVFTA export rate   |              | No data |                |            |               |

### Special preferential (FTA) rates - 2026

| FTA | Source value | Rate | Data basis | Period | Proof of origin | Legal basis | Status |
|-----|--------------|------|------------|--------|-----------------|-------------|--------|
|-----|--------------|------|------------|--------|-----------------|-------------|--------|

|                |  |         |         |  |                                   |                |         |
|----------------|--|---------|---------|--|-----------------------------------|----------------|---------|
| AANZFTA        |  | No data | No data |  | AANZ                              | 121/2022/NĐ-CP | No data |
| ACFTA          |  | No data | No data |  | E                                 | 118/2022/NĐ-CP | No data |
| AHKFTA         |  | No data | No data |  | AHK                               | 123/2022/NĐ-CP | No data |
| AIFTA          |  | No data | No data |  | AI                                | 122/2022/NĐ-CP | No data |
| AJCEP          |  | No data | No data |  | AJ                                | 120/2022/NĐ-CP | No data |
| AKFTA          |  | No data | No data |  | AK                                | 119/2022/NĐ-CP | No data |
| ATIGA          |  | No data | No data |  | D                                 | 126/2022/NĐ-CP | No data |
| CPTPP          |  | No data | No data |  | CPTPP                             | 115/2022/NĐ-CP | No data |
| EVFTA          |  | No data | No data |  | EUR.1                             | 116/2022/NĐ-CP | No data |
| RCEP (Annex A) |  | No data | No data |  | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | No data |
| RCEP (Annex B) |  | No data | No data |  | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | No data |
| RCEP (Annex C) |  | No data | No data |  | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | No data |
| RCEP (Annex D) |  | No data | No data |  | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | No data |
| RCEP (Annex E) |  | No data | No data |  | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | No data |
| RCEP (Annex F) |  | No data | No data |  | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | No data |
| UKVFTA         |  | No data | No data |  | EUR.1                             | 117/2022/NĐ-CP | No data |
| VCFTA          |  | No data | No data |  | VC                                | 112/2022/NĐ-CP | No data |
| VJEPA          |  | No data | No data |  | JV · Form VJ                      | 124/2022/NĐ-CP | No data |
| VKFTA          |  | No data | No data |  | VK                                | 125/2022/NĐ-CP | No data |
| VN-CAM         |  | No data | No data |  | S                                 | 56/2026/NĐ-CP  | No data |
| VN-EAEU        |  | No data | No data |  | EAV                               | 113/2022/NĐ-CP | No data |
| VN-LAO         |  | No data | No data |  | S                                 | 206/2025/NĐ-CP | No data |
| VNCU           |  | No data | No data |  | VNCB · Form VC (Cuba)             | 114/2022/NĐ-CP | No data |
| VIFTA          |  | No data | No data |  | Form VI (verify)                  | 131/2024/NĐ-CP | No data |

## Rate history / phase-down by year

—

## Advisory & warnings

| Risk code | Level  | Risk name                                                  | Description                                                                                                     | Related data                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Legal reference | Recommended action                                                                                       | Verification status                    |
|-----------|--------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| HS-003    | YELLOW | Classification Review Required – similar lines exist       | Subheading 9849.28 has 10 lines; 9849.28.40 is distinguished from its siblings by: Dùng cho xe thuộc Chương 87. | 9849.28.11 Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc; 9849.28.12 Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc; 9849.28.13 Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc; 9849.28.20 Dùng cho động cơ xe của Chương 87; 9849.28.30 Dùng cho động cơ xe của Chương 87; 9849.28.50 Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li | 31/2022/TT-BTC  | Verify the distinguishing features; consider an advance classification ruling if uncertain.              | Not verified – check required          |
| OR-001    | YELLOW | Country of origin not provided                             | FTA eligibility cannot be assessed without the country of origin.                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                 | Enter the country of origin to compare preferential schedules.                                           | Not verified – check required          |
| TR-004    | GRAY   | Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required | The source file records no trade remedy for 9849.28.40. This does NOT mean there is no risk.                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                 | Check the MOIT Trade Remedies Authority database.                                                        | Not verified – check required          |
| DQ-001    | GREEN  | MFN rate present in the source                             | The MFN rate 0% for 9849.28.40 was checked against BT2026 (cell BT2026!N19625), basis 26/2023/NĐ-CP.            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 26/2023/NĐ-CP   | Verification scope: matched against source file version 2026.04.05; not a substitute for the legal text. | Checked against the source tariff file |

This report is for reference, generated from the source tariff data and advisory rules. It is not a customs decision and does not confirm HS classification, FTA eligibility or legal validity. Users must verify against current legislation.